# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (STP)

## CTCP Công nghiệp Thương mại Sông Đà

| Ngày 15/01/2024 | 7,900 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **2.6%** | **5.3%** | **6.8%** |

**DT thuần** *2023*
**215** *tỷ VNĐ*
YoY: ▼42.0| -16.4%

**LN thuần** *2023*
**12.3** *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 7.21| 143%

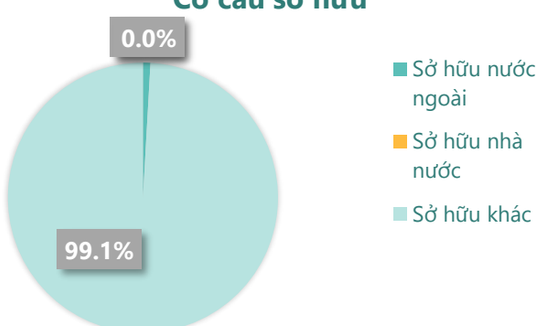
**LN sau thuế** *2023*
**10.1** *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 5.60| 124%

**Tỷ lệ lãi EBIT** *2023*
**5.9%**
YoY: +/-▲ 3.6%

**ROE** *2023*
**7.1%**
YoY: +/-▲ 3.9%

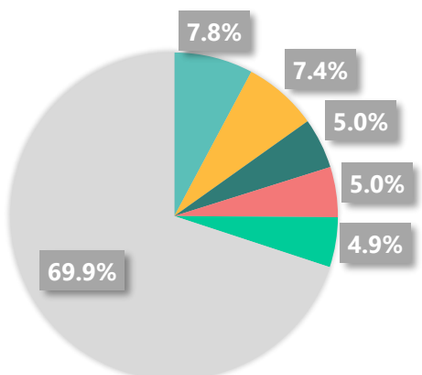
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 5,757 - 8,200 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 63 |
| Số lượng CPLH (CP) | 8,022,063 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,735 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.9% |
| Beta | 0.10 |
| EPS | 1,259 |
| P/E | 6.0 |

### Cơ cấu sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

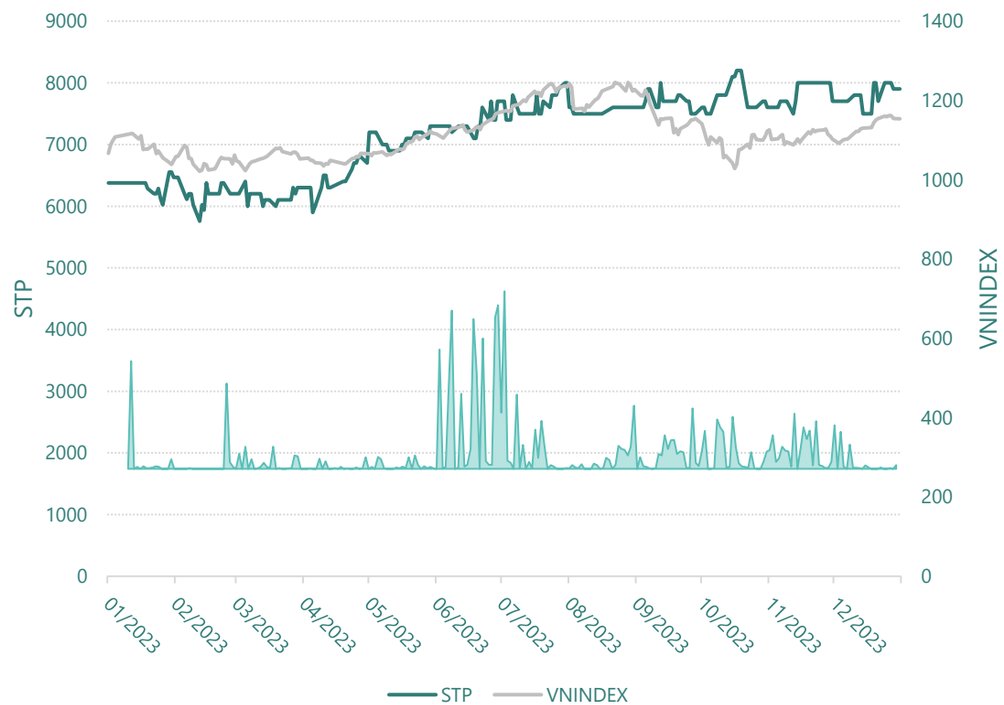
### Cơ cấu cổ đông




- Nguyễn Trọng Trung
- Nguyễn Trọng Lợi (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Thị Ngoãn
- Vũ Thị Lộc
- Nguyễn Trọng San (Chủ tịch HĐQT)
- Khác

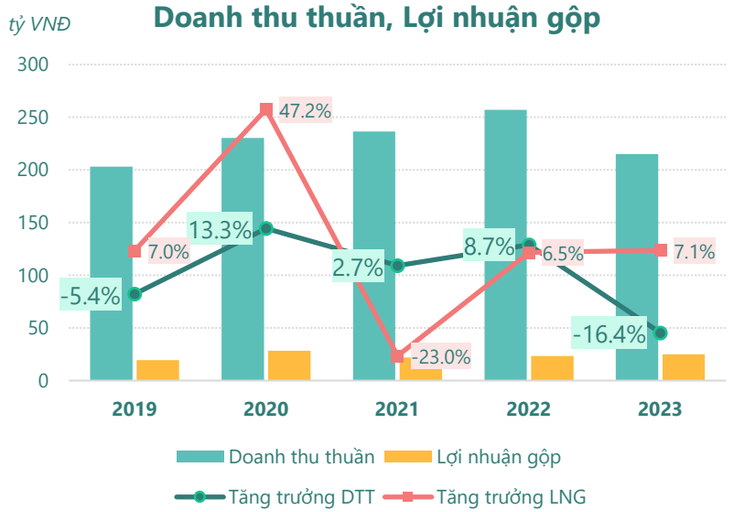
*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



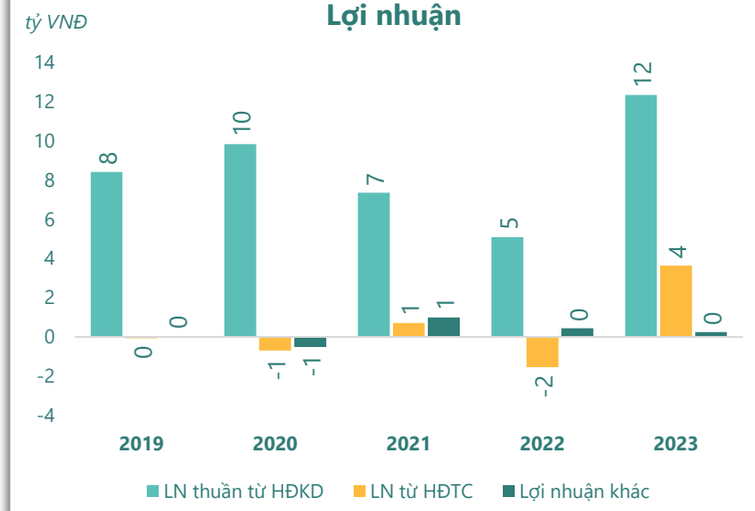
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



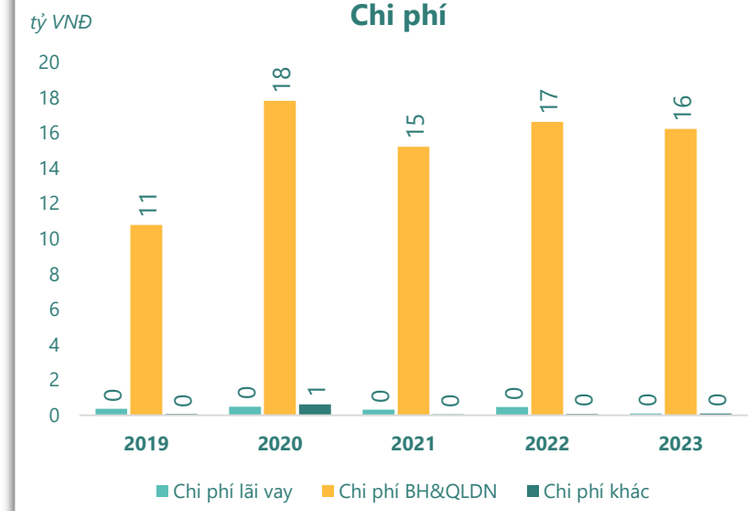

(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận



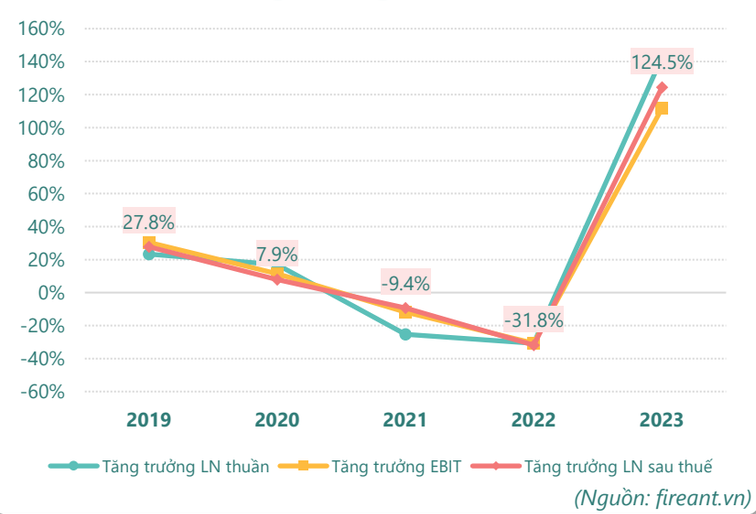

(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí



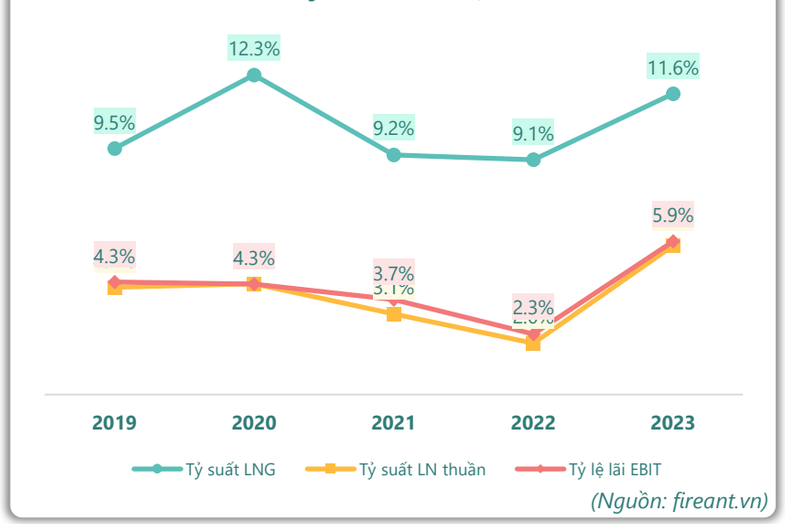

(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận



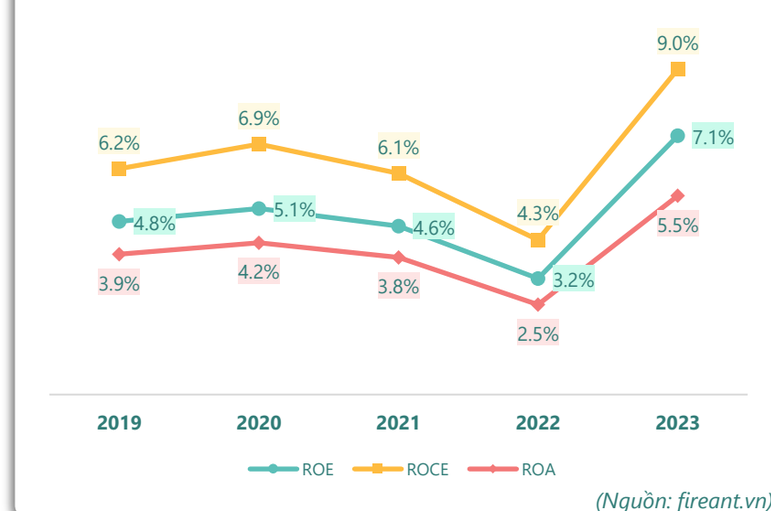

(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi




(Nguồn: fireant.vn)

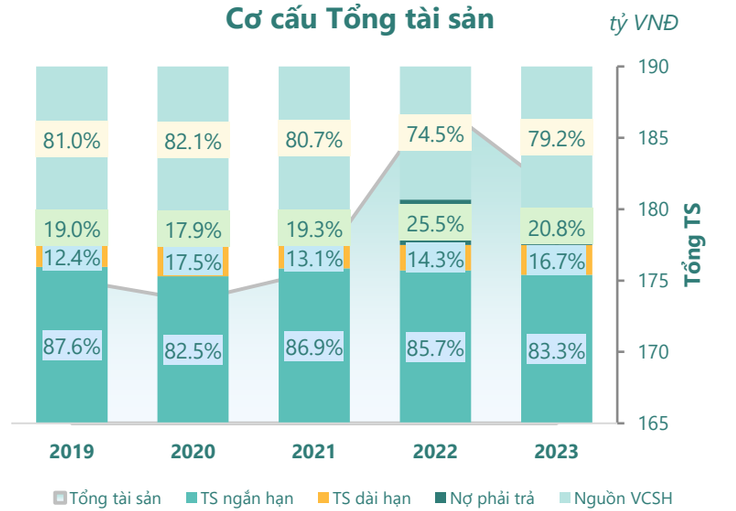
## ROE - ROCE - ROA




(Nguồn: fireant.vn)

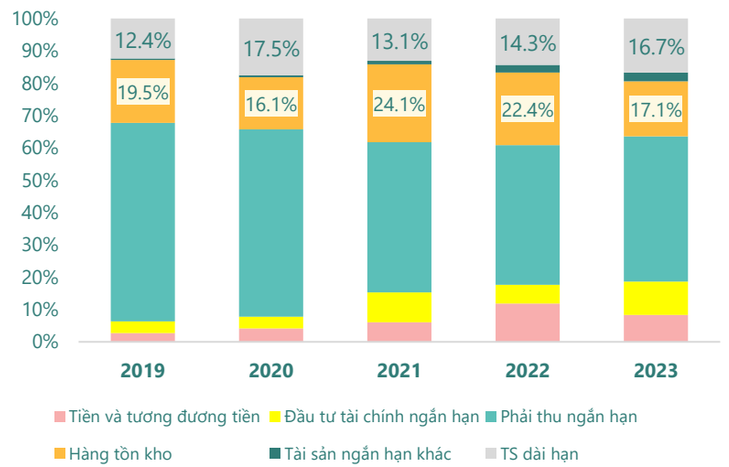
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



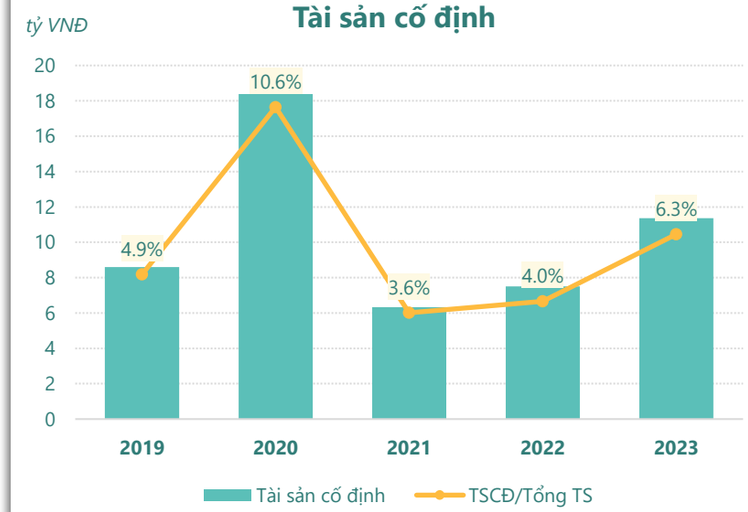

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



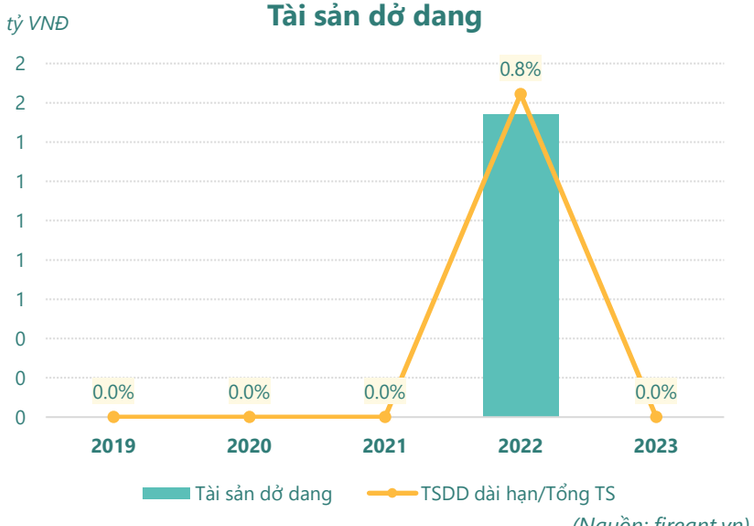

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



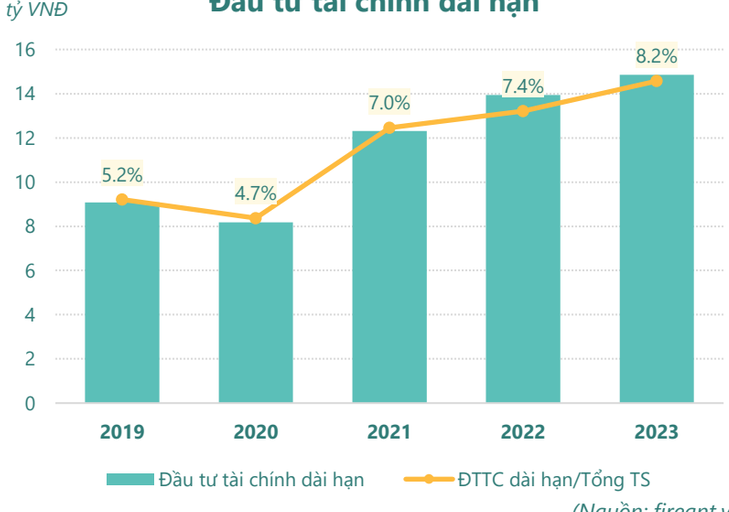

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



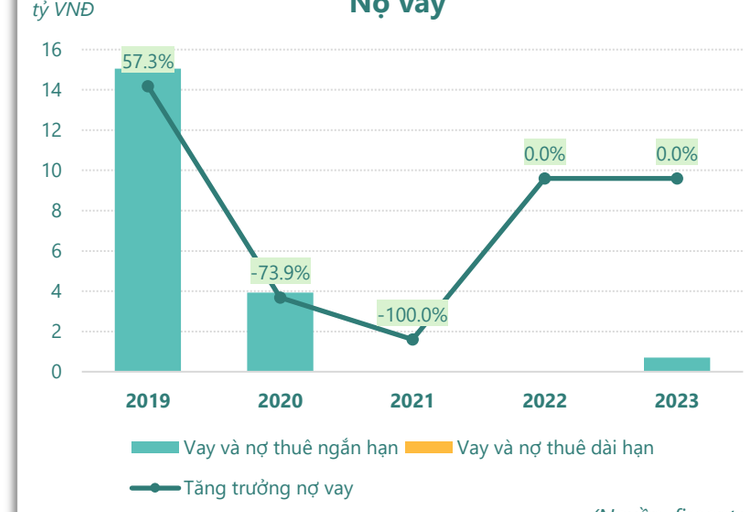

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

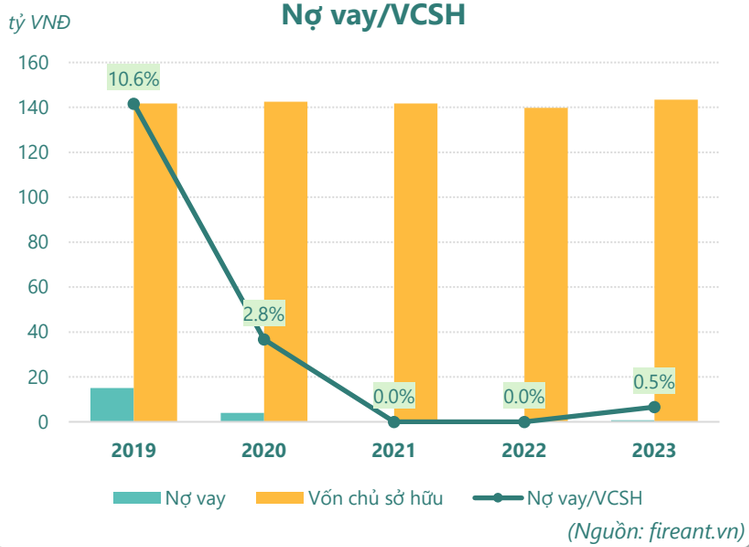
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

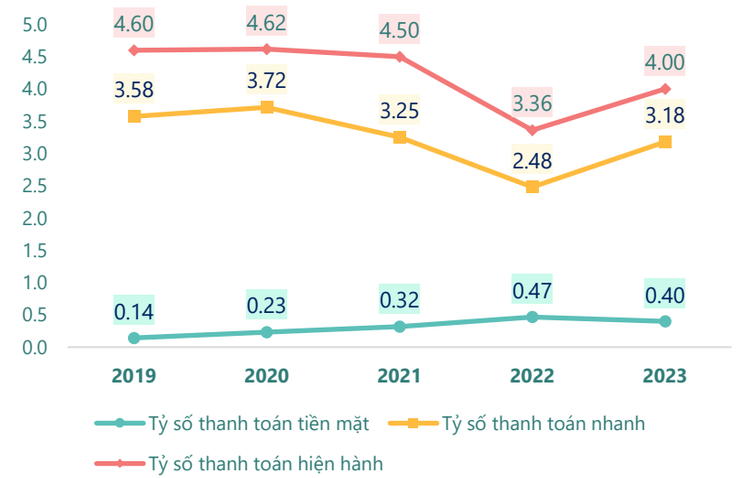
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



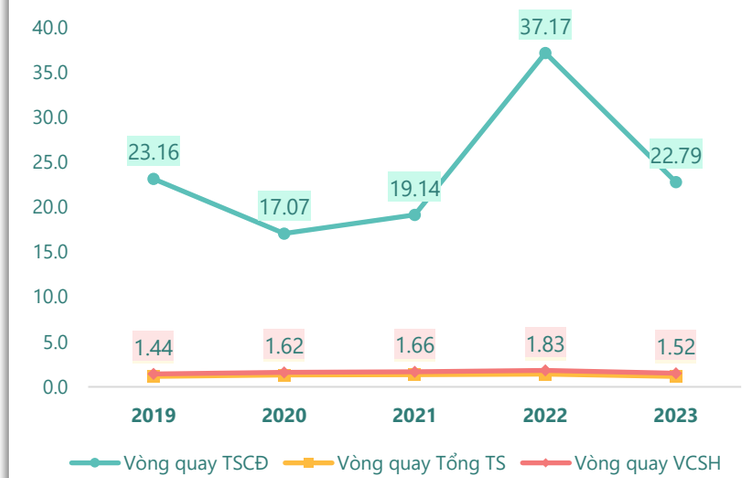

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



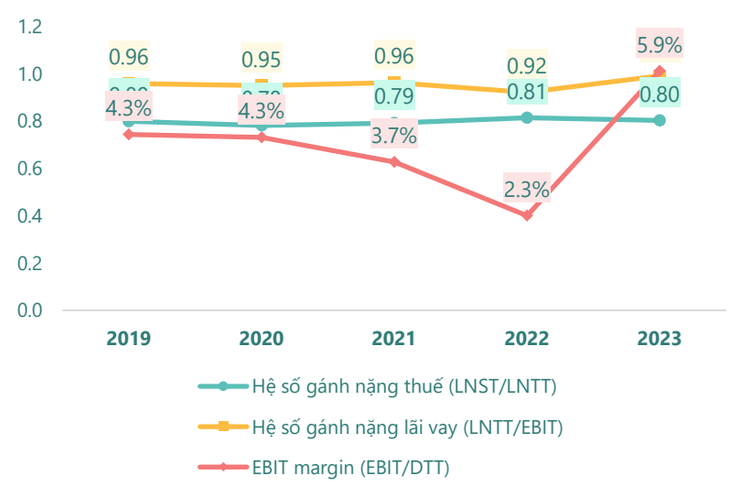

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



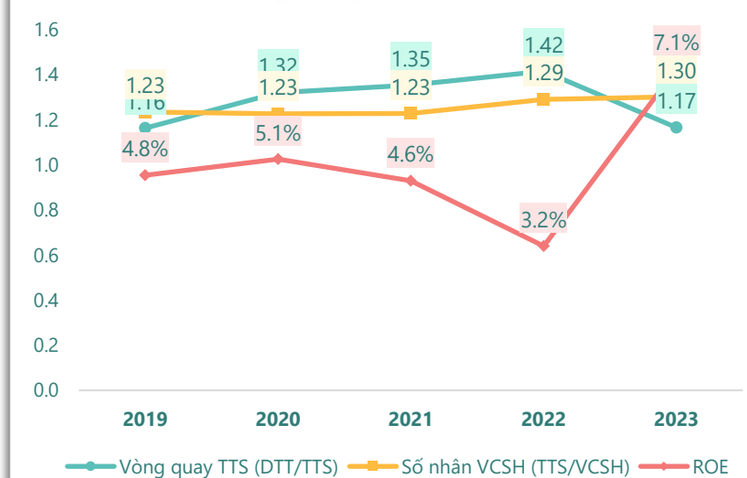

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



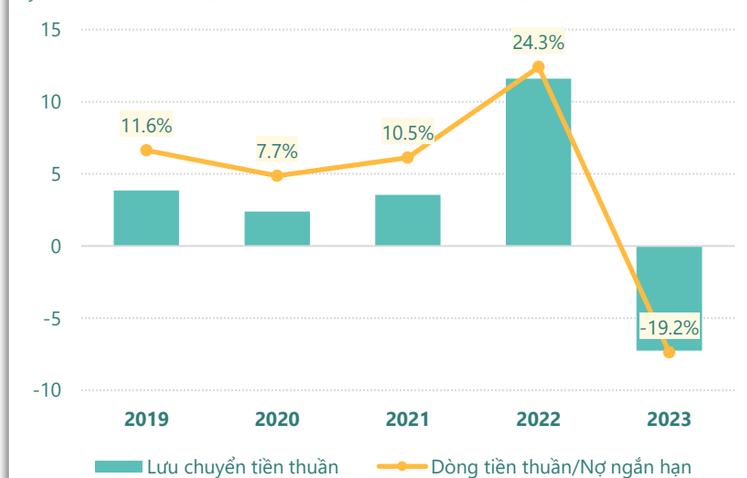

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **230** | **236** | **257** | **215** |
| Giá vốn hàng bán | 202 | 215 | 234 | 190 |
| **Lợi nhuận gộp** | **28.4** | **21.9** | **23.3** | **24.9** |
| Doanh thu HĐTC | 0.89 | 1.83 | 2.65 | 2.21 |
| Chi phí TC | 1.59 | 1.11 | 4.20 | -1.43 |
| **Chi phí lãi vay** | **0.49** | **0.32** | **0.47** | **0.11** |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 3.85 | 3.87 | 4.35 | 4.04 |
| Chi phí QLDN | 14.0 | 11.4 | 12.3 | 12.2 |
| **LN thuần từ HĐKD** | **9.84** | **7.35** | **5.09** | **12.3** |
| Lợi nhuận khác | -0.52 | 0.99 | 0.44 | 0.24 |
| **LN trước thuế** | **9.33** | **8.34** | **5.53** | **12.6** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **7.29** | **6.60** | **4.50** | **10.1** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **7.29** | **6.60** | **4.50** | **10.1** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 25.3 | -3.66 | 27.0 | 5.73 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -5.78 | 17.1 | -8.90 | -7.27 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -17.1 | -9.94 | -6.46 | -5.71 |
| Tiền đầu kỳ | 4.78 | 7.17 | 10.7 | 22.3 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **2.39** | **3.55** | **11.6** | **-7.25** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0.00 | -0.04 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 7.17 | 10.7 | 22.3 | 15.0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|---|---|---|---|---|
| **TỔNG TÀI SẢN** | **174** | **176** | **188** | **181** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **143** | **153** | **161** | **151** |
| Tiền và tương đương tiền | 7.17 | 10.7 | 22.3 | 15.0 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 6.28 | 16.1 | 10.8 | 18.8 |
| Phải thu ngắn hạn | 101 | 81.6 | 81.0 | 81.3 |
| Hàng tồn kho | 28.0 | 42.3 | 42.1 | 30.9 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.18 | 1.84 | 4.49 | 4.82 |
| **Tài sản dài hạn** | **30.4** | **23.0** | **26.9** | **30.3** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 18.4 | 6.33 | 7.50 | 11.4 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 1.54 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 8.17 | 12.3 | 13.9 | 14.9 |
| Tài sản dài hạn khác | 3.84 | 4.41 | 3.92 | 4.11 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **31.0** | **33.9** | **47.8** | **37.7** |
| **Nợ ngắn hạn** | **31.0** | **33.9** | **47.8** | **37.7** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 3.93 | 0 | 0 | 0.70 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 22.8 | 27.4 | 42.3 | 29.4 |
| **Nợ dài hạn** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **143** | **142** | **140** | **143** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **143** | **142** | **140** | **143** |
| Vốn điều lệ | 80.5 | 80.5 | 80.5 | 80.5 |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | **0** | **0** |

*(Nguồn: fireant.vn)*